

## UNIT 3

## FRIENDS (BẠN BÈ)

### A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

#### I. Ôn tập thì hiện tại đơn (*Present Simple Tense*)

Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hay một hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại, hoặc diễn tả chân lý và sự thật hiển nhiên.

##### 1. Công thức thì hiện tại đơn với động từ *be*

###### a. Thể khẳng định (*Positive form*)

|                                               |
|-----------------------------------------------|
| I + am<br>He/She/It + is<br>We/You/They + are |
|-----------------------------------------------|

##### VÍ DỤ:

I am a student. (Tôi là một sinh viên.)

###### b. Thể phủ định (*Negative form*)

|                                                           |
|-----------------------------------------------------------|
| I + am not<br>He/She/It + is not<br>We/You/They + are not |
|-----------------------------------------------------------|

##### VÍ DỤ:

He isn't a teacher. (Ông ấy không phải là giáo viên.)

###### c. Thể nghi vấn (*Question form*)

|          |
|----------|
| Am + I ? |
|----------|

|                  |
|------------------|
| Is + he/she/it ? |
|------------------|

|                     |
|---------------------|
| Are + we/you/they ? |
|---------------------|

##### Trả lời "Yes":

Yes, I + am.

Yes, he/she/it + is.

Yes, we/you/they + are.

##### Trả lời "No":

No, I + am not.

No, he/she/it + isn't.

No, we/you/they + aren't.

### VÍ DỤ:

Is Jack in class 6A1? - Yes, he is.

(Jack ở lớp 6A1 phải không? - Vâng, đúng vậy)

## 2. Công thức thì hiện tại với động từ thường

### a. Thể khẳng định (*Positive form*)

I/We/You/They + V (nguyên thể)  
He/She/It + V\_s/es

### VÍ DỤ:

She studies hard.

(Cô ấy học hành chăm chỉ.)

### b. Thể phủ định (*Negative form*)

I/We/You/They + do not + V (nguyên thể)  
He/She/It + does not + V (nguyên thể)

### VÍ DỤ:

I don't walk to school.

(Tôi không đi bộ đến trường.)

She doesn't live in the city.

(Cô ấy không sống ở thành phố.)

### c. Thể nghi vấn (*Question form*)

Do + I/we/you/they + V (nguyên thể)...?

Does + he/she/it + V (nguyên thể)...?

#### Trả lời "Yes":

Yes, I/we/you/they + do.

Yes, he/she/it + does.

#### Trả lời "No":

No, I/we/you/they + don't.

No, he/she/it + doesn't.

### VÍ DỤ:

Do they know my address? - No, they don't.

(Họ biết địa chỉ của tôi không? - Không, họ không biết.)

## II. Thì hiện tại tiếp diễn (*Present Continuous Tense*)

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động, sự việc hoặc hiện tượng đang xảy ra tại thời điểm nói.

## 1. Công thức

### a. Thể khẳng định (*Positive form*)

|                           |
|---------------------------|
| I + am + V_ing            |
| He/She/It + is + V_ing    |
| We/You/They + are + V_ing |

#### VÍ DỤ:

I am reviewing my lesson.

(Tôi đang ôn bài.)

He is watching TV at the moment.

(Anh ấy đang xem ti vi vào lúc này.)

We are going to your place now.

(Bây giờ chúng tôi đang đi đến chỗ của bạn.)

### \* Quy tắc thêm *-ing*

- Động từ kết thúc bằng **e** thì bỏ **e** rồi thêm **ing**:

come → coming, write → writing

#### Ngoại trừ:

dye → dyeing, singe → singeing

- Động từ tận cùng bằng **ee** thì giữ nguyên **ee** rồi thêm **ing**:

agree → agreeing, sightsee → sightseeing

- Động từ kết thúc bằng một phụ âm và trước đó là một nguyên âm duy nhất thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm **ing**:

sit → sitting, stop → stopping

- Động từ có hai âm tiết mà âm tiết thứ hai kết thúc bằng một phụ âm và trước đó là một nguyên âm, và trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm **ing**:

begin → beginning, regret → regretting

Ngoại trừ những từ có trọng âm không ở âm tiết cuối:

enter → entering, travel → traveling

- Động từ kết thúc bằng **ie** thì đổi **ie** thành **y** rồi thêm **ing**:

die → dying, lie → lying

## b. Thể phủ định (Negative form)

I + am not + V\_ing  
He/She/It + is not + V\_ing  
We/You/They + are not + V\_ing

### VÍ DỤ:

She isn't cooking at the moment.

(Cô ấy không đang nấu ăn vào lúc này.)

We aren't doing anything now.

(Chúng tôi chẳng làm gì lúc này.)

## c. Thể nghi vấn (Question form)

Am + I + V\_ing ?  
Is + he/she/it + V\_ing ?  
Are + we/you/they + V\_ing ?

### Trả lời "Yes":

Yes, I + am.

Yes, he/she/it + is.

Yes, we/you/they + are.

### Trả lời "No":

No, I + am not.

No, he/she/it + isn't.

No, we/you/they + aren't.

### VÍ DỤ:

Is the tap running? - Yes, it is.

(Vòi nước đang chảy phải không? - Vâng, đúng vậy.)

Are they having a break now? - No, they aren't.

(Bây giờ họ đang nghỉ phải không? - Không, không phải.)

## 2. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thì hiện tại tiếp diễn thường có các từ:

now (bây giờ), at the moment (vào lúc này), right now (ngay bây giờ),  
currently (hiện tại), presently (hiện tại), at present (hiện tại), for the time  
being (lúc này), look! (nhìn kia!), listen! (lắng nghe kia)...

### **VÍ DỤ:**

Look! Jack is sitting over there.

*(Xem kìa! Jack đang ngồi đằng kia.)*

### **III. The Present Continuous for future (*Thì hiện tại tiếp diễn chỉ tương lai*)**

Chúng ta có thể sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả sự sắp xếp hay kế hoạch trong tương lai. Khi đó, trong câu thường có từ chỉ thời gian như: this weeked (*cuối tuần này*), tonight (*tối nay*), tomorrow (*ngày mai*)...

### **VÍ DỤ:**

We are leaving tomorrow morning.

*(Chúng tôi lên đường vào sáng mai.)*

Is she having a meeting this Monday?

*(Cô ấy có cuộc họp vào thứ 2 này phải không?)*